bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY TNHH MTV
VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ SÀI GÒN – SJC

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn – SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn – SJC được thành lập theo Quyết định số 2774/QĐ-UB ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về chuyển đổi Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn – SJC hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con thành Công ty TNHH một thành viên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301045759, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 8 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 05 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : 418-420 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : +84 (028) 3914 4056
- Fax : +84 (028) 3914 4057

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh SJC Bạc Liêu	Trung tâm thương mại Vincom Bạc Liêu, khóm 1, Phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh SJC Biên Hòa	Số 8E khu phố 1, đường Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh SJC Bình Phước	Lô 17, đường Nơ Trang Long, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh SJC Cà Mau	Số 05A, đường Hùng Vương, khóm 3, Phường 7, TP. Cà Mau
Chi nhánh SJC Hạ Long	Trung tâm thương mại Vincom, Toà nhà Vincom Plaza Hạ Long, phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh SJC Huế	Số 146, đường Hùng Vương, phường Phú Nhuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh SJC Long Xuyên	Số 8/5, đường Nguyễn Trãi, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh SJC Miền Bắc	Số 50, đường Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Bình, TP. Hà Nội
Chi nhánh SJC Miền Tây	Gian hàng T25 thuộc tầng trệt, Trung tâm thương mại Sense City, số 01 Đại lộ Hòa Bình, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh SJC Miền Trung	Số 185, đường Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh SJC Nha Trang	Số 13, đường Ngô Gia Tự, phường Tân Lập, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh SJC Phan Rang	Trung tâm thương mại toà nhà Vincom Maximart, số 122, đường 16/4, phường Mỹ Hải, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Chi nhánh SJC Quảng Nam	Số 435, đường Phan Chu Trinh, khu phố 3, phường Phước Hòa, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh SJC Quãng Ngãi	Số 257 – 259, đường Lê Trung Đình, phường Trần Hưng Đạo, TP. Quãng Ngãi, tỉnh Quãng Ngãi
Chi nhánh SJC Quy Nhơn	Số 241-243, đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Cửa hàng nữ trang SJC 1	Tầng trệt, gian hàng L1-K10, Trung tâm thương mại Vincom Thủ Đức, số 216 Võ Văn Ngân, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 2	Siêu thị Lotte Mart, số 469 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 4	Trung tâm thương mại Aeon Tân Phú, 30 Bờ Bao Tân Thắng, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cửa hàng nữ trang SJC 8	Trung tâm thương mại Nowzone, số 235 Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 9	Trung tâm thương mại Sense City, 242 Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 10	Gian hàng 7, tầng trệt, Trung tâm thương mại Parkson, số 126 Hùng Vương, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 11	Gian hàng 125, tầng trệt, Siêu thị Maximark, số 15-17 Cộng Hòa, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 115 Nguyễn Công Trứ	Số 115, đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 12	Trung tâm thương mại Vincom Mega Mall Thảo Điền, số 159 Xa lộ Hà Nội, phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 13	Gian hàng FJ*6, FJ*7 tầng trệt, Trung tâm thương mại Parkson Cantavil thuộc khu phức hợp Cantavil An Phú, số 01 đường Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 14	196 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 16	Trung tâm thương mại Vincom Quang Trung, số 190 đường Quang Trung, Phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 19	Trung tâm thương mại Vincom Quận 9, số 50 đường Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 20	Trung tâm thương mại Lotte Mart Gò Vấp, số 242 Nguyễn Văn Lượng, Phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 21	172 Nguyễn Văn Nghi, Phường 5, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 24	Kios SJC, tầng trệt, Trung tâm thương mại Estella Palace, 88 Song Hành, phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp nữ trang SJC Tân Thuận	Lô Y.04B đường số 13, khu công nghiệp thuộc khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức, đá bán quý; Mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ; mua bán vàng miếng (chỉ được thực hiện khi được Ngân hàng Nhà nước cấp phép);
- Dạy nghề hoàn kim;
- Dịch vụ giao nhận vàng bạc đá quý;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Bán buôn đá quý, đá bán quý;
- Dịch vụ kiều hối, thu đổi ngoạt tệ, bán vàng bạc đá quý thu ngoại tệ;
- Tiếp thị, quảng cáo ngành vàng bạc, đá quý;
- Sửa chữa đồ trang sức;
- Bán buôn đồ trang sức;
- Hoạt động hội chợ và triển lãm thương mại ngành vàng bạc đá quý;
- Gia công, chế tác, sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ vàng bạc, đá quý, đá bán quý;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá trong kho ngoại quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xuất khẩu, nhập khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ;
- Xuất khẩu, nhập khẩu vàng nguyên liệu dưới dạng bột, dung dịch, vẩy hàn, muối vàng và các loại vàng trang sức dưới dạng bán thành phẩm;
- Bán buôn vàng miếng (chỉ được thực hiện khi được Ngân hàng Nhà nước cấp phép).
- Sản xuất vàng miếng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, cho thuê văn phòng, cửa hàng;
- Dịch vụ giám định vàng bạc đá quý;
- Cho thuê đồ trang sức;
- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý, đá bán quý.

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Văn Tịnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Tiến Phước	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2018
Bà Lê Thúy Hằng	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019

Ban kiểm soát
Kiểm soát viên của Công ty là Bà Huỳnh Thị Ngọc Bích (bổ nhiệm ngày 11 tháng 9 năm 2019).

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Thúy Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Ông Đào Công Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2019
Bà Võ Kim Cúc	Phó phòng phụ trách chung	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 9 năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 03 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 08 tháng 9 năm 2020

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Lê Thúy Hằng – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ SÀI GÒN SJC

Lê Thúy Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A & C

www.a-c.com.vn

Số: 1.0896/21/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ SÀI GÒN - SJC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn – SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Hồ Văn Tùng - Phó Tổng Giám đốc	**Võ Thành Công - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1033-2018-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.401.612.080.713**	**1.300.465.676.143**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**221.538.490.615**	**167.231.720.470**
1. Tiền	111		171.538.490.615	147.231.720.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**81.677.836.773**	**79.574.484.569**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.348.546.870	1.581.327.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.156.811.964	551.118.784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	78.172.477.939	77.442.038.378
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.098.390.984.415**	**1.046.375.239.413**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.098.390.984.415	1.046.375.239.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.768.910**	**7.284.231.691**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	4.768.910	7.153.631.095
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	130.600.596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**247.491.744.390**	**291.757.073.885**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**197.000.000**	**95.000.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	197.000.000	95.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**97.324.949.518**	**107.555.183.409**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	92.724.949.518	102.955.183.409
-	*Nguyên giá*	*222*		*230.585.744.021*	*230.318.348.221*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(137.860.794.503)*	*(127.363.164.812)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.600.000.000	4.600.000.000
-	*Nguyên giá*	*228*		*4.600.000.000*	*4.600.000.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**135.474.223.350**	**166.770.855.625**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.10	37.734.400.000	37.734.400.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	26.407.967.964	26.407.967.964
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	132.603.455.625	132.603.455.625
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.10	(61.271.600.239)	(29.974.967.964)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**14.495.571.522**	**17.336.034.851**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	14.495.571.522	17.336.034.851
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.649.103.825.103**	**1.592.222.750.028**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**128.193.226.245**	**107.538.392.327**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**122.993.226.245**	**105.538.392.327**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.275.470.199	7.216.143.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	33.651.265.873	19.859.285.795
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17.326.465.369	13.651.637.778
4. Phải trả người lao động	314	V.14	22.805.189.095	16.869.420.384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	46.634.835.709	46.641.904.917
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.300.000.000	1.300.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.200.000.000**	**2.000.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	5.200.000.000	2.000.000.000

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.520.910.598.858**	**1.484.684.357.701**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.520.910.598.858**	**1.484.684.357.701**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	1.358.945.322.898	1.358.945.322.898
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	161.965.275.960	125.739.034.803
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*125.739.034.803*	*125.739.034.803*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*36.226.241.157*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.649.103.825.103**	**1.592.222.750.028**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Trần Hiền Phúc	Võ Kim Cúc	Lê Thúy Hằng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.491.175.988.220	18.609.910.435.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.491.175.988.220	18.609.910.435.271
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	23.232.507.806.107	18.421.993.160.620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		258.668.182.113	187.917.274.651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.998.755.777	8.502.324.019
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31.411.618.576	106.029.044
Trong đó: chi phí lãi vay	23		114.986.301	93.600.000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	52.832.091.473	54.774.598.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	102.926.103.013	88.959.727.802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.497.124.828	52.579.243.502
11. Thu nhập khác	31	VI.7	209.309.981	14.563.672.182
12. Chi phí khác	32		1.904.148	63.513.065
13. Lợi nhuận khác	40		207.405.833	14.500.159.117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.704.530.661	67.079.402.619
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	18.950.393.470	14.602.317.822
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.754.137.191	52.477.084.797

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Trần Hiền Phúc	Võ Kim Cúc	Lê Thúy Hằng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*74.704.530.661*	*67.079.402.619*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	10.497.629.691	10.467.882.165
- Các khoản dự phòng	03	V.10	31.296.632.275	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	12.429.044
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(2.993.803.753)	(7.748.806.897)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	114.986.301	93.600.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07	VI.18	3.200.000.000	(10.807.772.356)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*116.819.975.175*	*59.096.734.575*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(586.506.332)	7.183.106.707
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.015.745.002)	(57.512.047.355)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.891.851.065	22.668.645.661
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.989.325.514	(1.890.419.380)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(114.986.301)	(93.600.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(14.284.522.946)	(14.428.069.226)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.17	289.992.022	75.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(4.943.727.298)	(11.301.895.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*68.045.655.897*	*3.797.555.921*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(267.395.800)	(465.125.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	335.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3;V.4	6.872.643.753	7.518.192.351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*6.605.247.953*	*7.388.521.897*

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.16	20.000.000.000	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(20.000.000.000)	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.13	(20.344.133.705)	(15.379.462.975)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(20.344.133.705)***	***(15.379.462.975)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**54.306.770.145**	**(4.193.385.157)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**167.231.720.470**	**171.437.534.671**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(12.429.044)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**221.538.490.615**	**167.231.720.470**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Trần Hiền Phúc	Võ Kim Cúc	Lê Thúy Hằng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn – SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: mua bán vàng bạc; gia công, chế tác, xuất nhập khẩu hàng trang sức, mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý, đá bán quý; sản xuất vàng miếng, hàng trang sức, mỹ nghệ vàng bạc, đá quý; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế, xuất nhập khẩu vàng nguyên liệu, vàng miếng theo giấy phép của Ngân hàng Nhà nước; bán vàng bạc đá quý thu ngoại tệ, dịch vụ kiều hối, thu đổi ngoại tệ theo giấy phép của Ngân hàng Nhà nước; kinh doanh địa ốc; cho thuê văn phòng, cửa hàng; dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại ngành vàng bạc đá quý; đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác; mua bán đá quý, đá bán quý, đá tổng hợp, vật tư, thiết bị, phụ liệu ngành kim hoàn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Trong năm, Công ty đã đóng cửa một số cửa hàng và chi nhánh hoạt động không hiệu quả.

6. Cấu trúc Công ty
Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai	Số 422-422B đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC	Số 2-4-6 đường Lưu Văn Lang, phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	58,42%	58,42%	58,42%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ	Số 5, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	59,57%	59,57%	59,57%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn	Số 4-6, đường An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Bàn Cờ	Số 196 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	51,00%	51,00%	51,00%

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Giám định Rồng Vàng SJC	Số 27-29, đường Phan Chu Trinh, phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Giám định chất lượng kim cương - vàng	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Liên doanh băng từ Sài Gòn Saindes		Không còn hoạt động	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội	Số 29, đường Lê Thạch, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh vàng khối, vàng thỏi, vàng cốm, vàng nữ trang, đồ mỹ nghệ, bạc, đá quý và đá bán quý theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Xuất nhập khẩu đồ trang sức bằng vàng bạc, đá quý và đá bán quý	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng	Số 172, đường Hùng Vương, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Phú Thọ	Số 158, đường Phó Cơ Điều, Phường 6, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác	32,00%	32,00%	32,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh SJC Bạc Liêu	Trung tâm thương mại Vincom Bạc Liêu, khóm 1, Phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh SJC Biên Hòa	Số 8E khu phố 1, đường Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh SJC Bình Phước	Lô 17, đường Nơ Trang Long, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh SJC Cà Mau	Số 05A, đường Hùng Vương, khóm 3, Phường 7, TP. Cà Mau
Chi nhánh SJC Hạ Long	Trung tâm thương mại Vincom, Toà nhà Vincom Plaza Hạ Long, phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh SJC Huế	Số 146, đường Hùng Vương, phường Phú Nhuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh SJC Long Xuyên	Số 8/5, đường Nguyễn Trãi, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh SJC Miền Bắc	Số 50, đường Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Bình, TP. Hà Nội
Chi nhánh SJC Miền Tây	Gian hàng T25 thuộc tầng trệt, Trung tâm thương mại Sense City, số 01 Đại lộ Hòa Bình, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh SJC Miền Trung	Số 185, đường Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh SJC Nha Trang	Số 13, đường Ngô Gia Tự, phường Tân Lập, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh SJC Phan Rang	Trung tâm thương mại toà nhà Vincom Maximart, số 122, đường 16/4, phường Mỹ Hải, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Chi nhánh SJC Quảng Nam	Số 435, đường Phan Chu Trinh, khu phố 3, phường Phước Hòa, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh SJC Quãng Ngãi	Số 257 – 259, đường Lê Trung Đình, phường Trần Hưng Đạo, TP. Quãng Ngãi, tỉnh Quãng Ngãi
Chi nhánh SJC Quy Nhơn	Số 241-243, đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Cửa hàng nữ trang SJC 1	Tầng trệt, gian hàng L1-K10, Trung tâm thương mại Vincom Thủ Đức, số 216 Võ Văn Ngân, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 2	Siêu thị Lotte Mart, số 469 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 4	Trung tâm thương mại Aeon Tân Phú, 30 Bờ Bao Tân Thắng, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 7	Gian hàng B1-18B, Trung tâm thương mại Vincom, số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 8	Trung tâm thương mại Nowzone, số 235 Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 9	Trung tâm thương mại Sense City, 242 Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 10	Gian hàng 7, tầng trệt, Trung tâm thương mại Parkson, số 126 Hùng Vương, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 11	Gian hàng 125, tầng trệt, Siêu thị Maximark, số 15-17 Cộng Hòa, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 115 Nguyễn Công Trứ	Số 115, đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 12	Trung tâm thương mại Vincom Mega Mall Thảo Điền, số 159 Xa lộ Hà Nội, phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cửa hàng nữ trang SJC 13	Gian hàng FJ*6, FJ*7 tầng trệt, Trung tâm thương mại Parkson Cantavil thuộc khu phức hợp Cantavil An Phú, số 01 đường Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 14	196 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 16	Trung tâm thương mại Vincom Quang Trung, số 190 đường Quang Trung, Phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 19	Trung tâm thương mại Vincom Quận 9, số 50 đường Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 20	Trung tâm thương mại Lotte Mart Gò Vấp, số 242 Nguyễn Văn Lượng, Phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 21	172 Nguyễn Văn Nghi, Phường 5, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 24	Kios SJC, tầng trệt, Trung tâm thương mại Estella Palace, 88 Song Hành, phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp nữ trang SJC Tân Thuận	Lô Y.04B đường số 13, khu công nghiệp thuộc khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 538 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 594 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Cuối mỗi tháng Công ty xác định giá trị vàng tồn kho theo giá vàng bình quân gia quyền của vàng nhập trong tháng.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất và thuê nhà trả trước. Tiền thuê nhà, thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	24 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	04

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.

- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Quyết định của Hội đồng thành viên và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

13. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

14. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã nộp lợi nhuận sau thuế về ngân sách Nhà nước theo hướng dẫn tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
DYM Machines International Sdn. Bhd.	-	169.399.892
Công ty TNHH Thái An Nhiên	-	99.718.520
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Tân Long	-	117.500.000
Công ty TNHH Thương mại Tín Dân	1.636.096.000	-
Các nhà cung cấp khác	520.715.964	164.500.372
Cộng	**2.156.811.964**	**551.118.784**

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***3.878.840.000***	-
Công ty Cổ phần Kim Hoàn Sài Gòn SJC - Cổ tức phải thu	-	-	467.360.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ - Cổ tức phải thu	-	-	2.859.480.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội - Cổ tức phải thu	-	-	552.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***78.172.477.939***	-	***73.563.198.378***	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt (xem thuyết minh số V.17)	27.302.591.490	-	21.935.506.214	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Nhã Vinh - Ứng trước tiền xây dựng hạ tầng khu dân cư Quận 12 (i)	46.918.200.000	-	46.918.200.000	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	3.238.000.200	-	3.789.342.375	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	713.686.249	-	920.149.789	-
Cộng	**78.172.477.939**	-	**77.442.038.378**	-

(i) Công ty đang làm các thủ tục khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Nhã Vinh về việc chậm giao nền nhà để Công ty thực hiện giao lại nền nhà cho các cán bộ công nhân viên và một số cá nhân bên ngoài. Tổng số tiền Công ty đã thu của cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác là 46.116.434.851 VND (xem thuyết minh số V.15).

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ thuê mặt bằng dài hạn	197.000.000	-	45.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	50.000.000	-
Cộng	**197.000.000**	-	**95.000.000**	-

5. Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Nhã Vinh - ứng tiền xây dựng hạ tầng	Trên 3 năm	46.918.200.000	46.918.200.000	Trên 3 năm	46.918.200.000	46.918.200.000
Cộng		**46.918.200.000**	**46.918.200.000**		**46.918.200.000**	**46.918.200.000**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.335.996.992	-	10.023.136.796	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.884.184.067	-	19.105.683.947	-
Thành phẩm	113.849.036.258	-	147.940.469.847	-
Hàng hóa	923.321.767.098	-	869.305.948.823	-
Cộng	**1.098.390.984.415**	**-**	**1.046.375.239.413**	**-**

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	-	1.115.648.011
Tiền thuê nhà	-	3.702.468.489
Chi phí sửa chữa	-	408.460.435
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.768.910	1.927.054.160
Cộng	**4.768.910**	**7.153.631.095**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	14.495.571.522	15.194.153.286
Chi phí sửa chữa	-	986.606.012
Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.155.275.553
Cộng	**14.495.571.522**	**17.336.034.851**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	88.425.036.342	120.386.697.336	13.149.822.624	7.714.113.119	642.678.800	230.318.348.221
Mua trong năm	-	198.000.000	-	69.395.800	-	267.395.800
Số cuối năm	**88.425.036.342**	**120.584.697.336**	**13.149.822.624**	**7.783.508.919**	**642.678.800**	**230.585.744.021**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	372.266.376	49.634.656.140	9.753.868.724	5.705.725.537	642.678.800	66.109.195.577
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	16.201.802.487	91.184.649.645	12.270.545.078	7.063.488.802	642.678.800	127.363.164.812
Khấu hao trong năm	2.950.679.633	6.978.960.824	387.870.200	180.119.034	-	10.497.629.691
Số cuối năm	**19.152.482.120**	**98.163.610.469**	**12.658.415.278**	**7.243.607.836**	**642.678.800**	**137.860.794.503**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	72.223.233.855	29.202.047.691	879.277.546	650.624.317	-	102.955.183.409
Số cuối năm	**69.272.554.222**	**22.421.086.867**	**491.407.346**	**539.901.083**	**-**	**92.724.949.518**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất tại số 146 Bến Vân Đồn, Phường 6, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất này không xác định thời hạn.

10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***37.734.400.000***	***(17.595.000.000)***	***37.734.400.000***	***(11.475.000.000)***
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai[i]	6.120.000.000	(6.120.000.000)	6.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC[ii]	5.842.000.000	-	5.842.000.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ[iii]	14.297.400.000	-	14.297.400.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn[iv]	10.200.000.000	(10.200.000.000)	10.200.000.000	(10.200.000.000)
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Bàn Cờ[v]	1.275.000.000	(1.275.000.000)	1.275.000.000	(1.275.000.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***26.407.967.964***	***(22.499.967.964)***	***26.407.967.964***	***(18.499.967.964)***
Công ty Cổ phần Giám định Rồng Vàng SJC[vi]	588.000.000	-	588.000.000	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Liên doanh Băng từ Sài Gòn Saindes[vii]	18.499.967.964	(18.499.967.964)	18.499.967.964	(18.499.967.964)
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội[viii]	2.520.000.000	-	2.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng[ix]	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Phú Thọ[x]	800.000.000	-	800.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***132.603.455.625***	***(21.176.632.275)***	***132.603.455.625***	-
Ngân hàng TMCP Việt Á [xi]	123.036.790.000	(16.609.966.650)	123.036.790.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Bất động sản Sài Gòn Châu Á [xi]	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt [xi]	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Hà Nội [xi]	1.166.665.625	(1.166.665.625)	1.166.665.625	-
Công ty Du lịch Thương mại Đại Cát Hoàng Long[xi]	1.400.000.000	(1.400.000.000)	1.400.000.000	-
Cộng	**196.745.823.589**	**(61.271.600.239)**	**196.745.823.589**	**(29.974.967.964)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103004842 ngày 06 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai 6.120.000.000 VND, tương đương 51,00% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103004912 ngày 21 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC 5.842.000.000 VND, tương đương 58,42% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800636290 ngày 07 tháng 3 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ 14.297.400.000 VND, tương đương 59,57% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103003394 ngày 10 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn 10.200.000.000 VND, tương đương 51,00% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103003397 ngày 04 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Bàn Cờ 1.275.000.000 VND, tương đương 51,00% vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303607185 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Giám định Rồng Vàng SJC 588.000.000 VND, tương đương 49,00% vốn điều lệ.

(vii) Công ty Liên doanh Băng từ Sài Gòn Saindes đã chấm dứt hoạt động vào năm 1997 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết.

(viii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103003459 ngày 19 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội 2.520.000.000 VND, tương đương 40,00% vốn điều lệ.

(ix) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400557980 ngày 08 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng 4.000.000.000 VND, tương đương 40,00% vốn điều lệ.

(x) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4106000059 ngày 08 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Phú Thọ 800.000.000 VND, tương đương 32,00% vốn điều lệ.

(xi) Hiện nay Công đã đã dừng kế hoạch thoái vốn ở các đơn vị này theo Công văn số 916/STC-TNDN ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết
Ngoài các Công ty Liên doanh Băng từ Sài Gòn Saindes đang hoàn tất thủ tục giải thể, Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn sẽ tiến hành giải thể hoặc phá sản khi hội đủ điều kiện, các công ty con và công ty liên kết còn lại đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	29.974.967.964	29.974.967.964
Trích lập dự phòng trong năm	31.296.632.275	-
Số cuối năm	**61.271.600.239**	**29.974.967.964**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai		
Bán hàng	2.277.000.000	2.890.766.015
Mua vàng	-	64.730.832
Cho thuê quầy	-	16.363.636
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	467.360.000
Bán hàng	10.005.927.900	3.496.941.240
Mua vàng	3.403.418.661	3.392.316.600
Cho thuê quầy	-	22.727.273
Công ty Cổ phần Giám định Rồng Vàng SJC		
Doanh thu hợp tác kinh doanh	-	190.909.089
Doanh thu tiền điện	-	9.072.829

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.859.480.000
Bán hàng	36.220.494.384	43.132.576.148
Mua vàng	27.785.393.630	37.513.548.442
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	288.000.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch vụ Triển lãm Nội thất Đăng Khoa	327.825.561	327.825.561
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Lộc	130.623.755	-
Ông Nguyễn Đăng Tùng - mua vàng	374.185.000	-
Ông Lương Quốc Tiến - mua vàng	-	1.943.110.208
Ông Cao Văn Cường - mua vàng	-	1.017.388.000
Ông Lê Văn Hoàng - mua vàng	-	1.076.600.000
Ông Bùi Huy Vinh - mua vàng	-	2.266.567.500
Các nhà cung cấp khác	442.835.883	584.652.184
Cộng	**1.275.470.199**	**7.216.143.453**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***18.000.000***	***18.000.000***
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC	18.000.000	18.000.000
Trả trước của các khách hàng khác	***33.633.265.873***	***19.841.285.795***
Công ty TNHH Freetrend Industrial A (Việt Nam)	20.908.869.750	7.739.917.550
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	5.439.500.000	5.645.900.200
Các khách hàng khác	7.284.896.123	6.455.468.045
Cộng	**33.651.265.873**	**19.859.285.795**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.762.471.988	30.226.224.493	(30.589.487.024)	1.399.209.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.273.421.324	18.950.393.470	(14.284.522.946)	8.939.291.848
Lợi nhuận nộp ngân sách Nhà nước	7.563.049.161	19.527.896.034	(20.344.133.705)	6.746.811.490
Thuế thu nhập cá nhân	52.695.305	272.152.574	(83.695.305)	241.152.574
Tiền thuê đất và thuế nhà đất	-	1.467.461.736	(1.467.461.736)	-
Các loại thuế khác	-	58.667.552	(58.667.552)	-
Cộng	**13.651.637.778**	**70.502.795.859**	**(66.827.968.268)**	**17.326.465.369**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động kinh doanh vàng bạc đá quí với thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ đối với các hoạt động khác với thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.704.530.661	67.079.402.619
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	20.047.436.689	9.547.026.490
Thu nhập chịu thuế	94.751.967.350	76.626.429.109
Thu nhập được miễn thuế	-	(3.614.840.000)
Thu nhập tính thuế	94.751.967.350	73.011.589.109
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**18.950.393.470**	**14.602.317.822**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất
Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 564,4 m^2 đất đang sử dụng tại số 418 - 420 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh với mức 924.000 VND/m^2/năm.

Thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động
Tiền thưởng phải trả nhân viên.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	18.363	1.404.500
Bảo hiểm xã hội	-	11.274.261
Thu hộ tiền góp vốn đầu tư xây dựng hạ tầng nhận nền nhà	46.211.092.500	46.211.092.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	423.724.846	418.133.656
Cộng	**46.634.835.709**	**46.641.904.917**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay ngắn hạn

Khoản vay Công đoàn cơ sở Công ty để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng số 25/HĐĐTNH-SJC ngày 05 tháng 3 năm 2013 với lãi suất 7,2%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Vay Công đoàn cơ sở Công ty	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
Cộng	**1.300.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000.000.000)**	**1.300.000.000**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	(20.590.364.698)	79.694.916	(704.770.000)	(651.500.000)	(21.866.939.782)
Quỹ phúc lợi	(1.042.551.915)	210.297.106	(4.136.957.298)	(55.350.000)	(5.024.562.107)
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(302.589.601)	-	(102.000.000)	(6.500.000)	(411.089.601)
Cộng	**(21.935.506.214)**	**289.992.022**	**(4.943.727.298)**	**(713.350.000)**	**(27.302.591.490)**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn được trình bày ở khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn khác" do Công ty đang chờ quyết định của của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc phân phối lợi nhuận năm 2020 và trích lập các quỹ (xem thuyết minh số V.4a).

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.000.000.000	12.807.772.356
Trích lập quỹ trong năm	3.200.000.000	2.000.000.000
Hoàn nhập quỹ	-	(12.807.772.356)
Số cuối năm	**5.200.000.000**	**2.000.000.000**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.358.945.322.898	94.495.909.364	1.453.441.232.262
Lợi nhuận trong năm trước	-	52.477.084.797	52.477.084.797
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước trong năm trước	-	(21.233.959.358)	(21.233.959.358)
Số dư cuối năm trước	**1.358.945.322.898**	**125.739.034.803**	**1.484.684.357.701**
Số dư đầu năm nay	1.358.945.322.898	125.739.034.803	1.484.684.357.701
Lợi nhuận trong năm nay	-	55.754.137.191	55.754.137.191
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước trong năm nay	-	(19.527.896.034)	(19.527.896.034)
Số dư cuối năm nay	**1.358.945.322.898**	**161.965.275.960**	**1.520.910.598.858**

19b. Tình hình góp vốn của chủ sở hữu

Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã góp 1.358.945.322.898 VND. Vốn điều lệ còn phải góp là 258.839.677.102 VND.

19c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã chuyển lợi nhuận năm 2020 về ngân sách Nhà nước với số tiền là 19.527.896.034 VND.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	3.305.090.005	2.094.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	4.080.000.000	982.000.000
Cộng	**7.385.090.005**	**3.076.000.000**

20b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1,142.89 USD (số đầu năm là 225,784.28 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động kinh doanh vàng	23.485.829.420.991	18.597.928.463.139
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.346.567.229	11.981.972.132
Cộng	**23.491.175.988.220**	**18.609.910.435.271**

Doanh thu trên đã loại trừ doanh thu tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc với Trụ sở chính với số tiền là 4.516.968.027.057 VND (năm trước là 4.516.695.164.806 VND).

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.10, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con và công ty liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động kinh doanh vàng.

Giá vốn trên đã loại trừ giá vốn tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc với Trụ sở chính với số tiền là 4.516.968.027.057 VND (năm trước là 4.516.695.164.806 VND).

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.993.803.753	3.798.512.351
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.614.840.000
Lãi trả chậm tiến độ góp vốn	-	1.084.111.110
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.952.024	4.860.558
Cộng	**2.998.755.777**	**8.502.324.019**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	114.986.301	93.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	12.429.044
Dự phòng dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	31.296.632.275	-
Cộng	**31.411.618.576**	**106.029.044**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	18.005.412.732	19.408.593.388
Chi phí vật liệu, bao bì	783.955.329	470.365.606
Thủ tục phí, lệ phí	1.125.896.701	1.431.052.648
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, triển lãm, khuyến mãi	1.382.895.550	2.830.542.738
Chi phí thuê nhà, thuê mặt bằng	19.891.417.889	17.604.947.116
Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt, bảo quản tài sản cố định	5.059.178.581	3.368.329.526
Chi phí công tác	871.920.100	1.099.666.255
Các chi phí khác	5.711.414.591	8.561.101.045
Cộng	**52.832.091.473**	**54.774.598.322**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	59.762.725.607	52.347.008.209
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.372.843.063	1.842.699.124
Chi phí khấu hao	4.655.277.045	4.521.411.876
Thuế phí, lệ phí	1.927.288.780	2.059.541.717
Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt, bảo quản tài sản cố định	4.504.951.488	823.323.118
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, triển lãm, khuyến mãi	123.631.700	3.411.870.307
Chi phí thuê nhà	6.749.112.195	5.546.487.715
Chi phí bảo vệ, an ninh, phòng cháy chữa cháy	1.235.993.133	1.715.372.714
Tiền điện	1.993.712.063	2.059.484.195
Chi phí hội nghị	628.186.001	1.338.464.500
Chi phí phục vụ văn phòng	1.988.136.419	1.739.619.947
Các chi phí khác	17.984.245.519	11.160.648.384
Cộng	**102.926.103.013**	**88.959.727.802**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	335.454.546
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	12.807.772.356
Thu nhập khác	209.309.981	1.420.445.280
Cộng	**209.309.981**	**14.563.672.182**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.848.551.742.055	2.688.574.244.459
Chi phí nhân công	92.412.801.018	86.041.243.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.497.629.691	10.467.882.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.875.136.312	42.856.386.176
Chi phí khác	45.619.847.577	43.824.010.787
Cộng	**4.042.957.156.653**	**2.871.763.766.945**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành, quản lý. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 2.850.560.018 VND (năm trước là 2.365.031.296 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai	Công ty con
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC	Công ty con
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Bàn Cờ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giám định Rồng Vàng SJC	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh băng từ Sài Gòn Saindes	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Phú Thọ	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.10, Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các công ty con và công ty liên kết.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.4a và V.12.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ của chi phí thuê văn phòng, rút ngắn đi 12 tháng. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian phân bổ mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng của các chi phí này của Công ty. Nếu thời gian phân bổ trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí phân bổ năm nay sẽ giảm đi 420.273.028 VND.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Trần Hiền Phúc	Võ Kim Cúc	Lê Thúy Hằng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

-Ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ SÀI GÒN - SJC
-Ký ngày: 05/04/2021 14:21:30 (Asia/Ho_Chi_Minh)